



má yào

麻药

noun · anesthetic

Example Sentences

yī shēng gěi tā dǎ le má yào
医生给他打了麻药。

The doctor gave him an anesthetic.

shǒu shù qián xū yào zhù shè má yào lái jiǎn qīng téng tòng
手术前需要注射麻药来减轻疼痛。

Before surgery, an anesthetic needs to be injected to reduce pain.

Trace each character, then write the word on your own.

麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻
麻	麻	麻								

药	药	药	药	药	药	药	药	药	药	药
药										
